

TCTY CN XI MĂNG VIỆT NAM
C.TY CP XM VICEM HOÀNG MAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 805 /XMHM-TCKT
V/v Công bố thông tin báo cáo
tài chính Quý II/2014

Hoàng Mai, ngày 17 tháng 07 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Nghệ An
4. Điện thoại: (0383) 866 170 Fax: (0383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trương Quốc Huy - Tổng Giám đốc
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2014 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 14/07/2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2. Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2013)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT/

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Quốc Huy

**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2014
SO VỚI QUÝ II NĂM 2013**

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ II NĂM 2014

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 14 tháng 07 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		676.571.374.969	675.623.592.541
I. Tiền	110	4	80.878.251.583	209.424.641.432
1. Tiền	111		80.878.251.583	209.424.641.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.916.129.887	5.220.174.650
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	24.916.129.887	5.220.174.650
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.081.998.589	129.234.947.090
1. Phải thu của khách hàng	131		241.245.187.629	119.396.209.158
2. Trả trước cho người bán	132		17.605.315.064	10.319.128.164
5. Các khoản phải thu khác	135	6	1.937.170.928	2.281.661.780
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.705.675.032)	(2.762.052.012)
IV. Hàng tồn kho	140	7	295.675.668.297	326.713.947.742
1. Hàng tồn kho	141		298.183.015.902	329.221.295.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.507.347.605)	(2.507.347.605)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.019.326.613	5.029.881.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	10.435.833.866	1.665.514.949
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	426.134.082
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	6.583.492.747	2.938.232.596
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1.303.385.324.343	1.330.919.562.553
II. Tài sản cố định	220		1.254.550.521.219	1.273.748.419.718
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.213.072.320.697	1.255.623.921.086
- Nguyên giá	222		2.783.636.792.768	2.765.046.774.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.570.564.472.071)	(1.509.422.853.575)
3. Tài sản cố định vô hình	227		931.066.489	898.815.345
- Nguyên giá	228		1.511.153.370	1.361.153.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(580.086.881)	(462.338.025)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	40.547.134.033	17.225.683.287
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.834.803.124	57.171.142.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	47.983.312.915	56.392.455.556
2. Tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		851.490.209	778.687.279
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.979.956.699.312	2.006.543.155.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.108.966.990.120	1.159.766.878.352
I. Nợ ngắn hạn	310		868.071.361.243	918.827.876.271
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	580.216.359.538	653.726.653.286
2. Phải trả cho người bán	312		171.295.865.581	148.631.455.223
3. Người mua trả tiền trước	313		1.631.411.849	9.711.123.307
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	7.195.420.830	8.325.186.556
5. Phải trả người lao động	315		15.654.070.924	20.083.970.711
6. Chi phí phải trả	316	15	47.117.482.886	25.976.849.483
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	42.791.042.395	47.054.921.777
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.169.707.240	5.317.715.928
II. Nợ dài hạn	330		240.895.628.877	240.939.002.081
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	220.431.902.384	220.272.555.129
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		20.463.726.493	20.666.446.952
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		870.989.709.192	846.776.276.742
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	870.989.709.192	846.776.276.742
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		108.087.273.101	106.584.633.283
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27.750.379.292	27.750.379.292
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.213.432.450	1.502.639.818
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.979.956.699.312	2.006.543.155.094

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Chu kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	6 Tháng đầu năm 2014	6 Tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	452.521.576.455	396.675.282.558	878.513.978.274	765.940.733.497
2. Các khoản giảm trừ	02		12.305.926.719	15.250.032.408	23.522.648.280	32.882.483.921
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		440.215.649.736	381.425.250.150	854.991.329.994	733.058.249.576
4. Giá vốn hàng bán	11	20	353.310.284.559	345.666.700.291	713.862.396.450	659.044.116.159
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.905.365.177	35.758.549.859	141.128.933.544	74.014.133.417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	578.007.375	851.890.735	869.077.342	1.636.870.515
7. Chi phí tài chính	22	22	11.980.576.505	20.565.807.363	25.635.482.942	40.216.435.679
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.792.751.972	20.302.225.893	25.448.717.109	39.918.440.409
8. Chi phí bán hàng	24		28.087.603.507	16.057.709.839	46.627.729.710	31.650.964.279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.773.858.859	10.830.029.964	45.535.036.780	24.989.789.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		22.641.333.681	(10.843.106.572)	24.199.761.454	(21.206.185.183)
11. Thu nhập khác	31		1.503.322.384	1.206.791.087	1.840.031.708	1.735.846.886
12. Chi phí khác	32		331.502.696	721.370.590	340.831.522	996.494.618
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.171.819.688	485.420.497	1.499.200.186	739.352.268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.813.153.369	(10.357.686.075)	25.698.961.640	(20.466.832.915)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.688.249.649	-	1.688.249.649	725.928.204
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.341.356.590)	2.587.766.008	(202.720.459)	2.587.766.008
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		23.466.260.310	(12.945.452.083)	24.213.432.450	(23.780.527.127)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	339	(187)	350	(344)

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế quý II năm 2014 của Công ty lãi 23,5 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2013 là lỗ 12,9 tỷ đồng) chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng Clinker sản xuất tăng 55%, sản lượng xi măng tiêu thụ tăng 49 % so với cùng kỳ năm 2013.

- Mức nền Clinker quý II năm 2014 tăng, làm tăng tỷ lệ pha phụ gia, giá thành giảm, lợi nhuận tăng.

- Tiêu hao nhiên liệu than, điện năng giảm.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:

<http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

